



tóng qíng xīn

同情心

noun · compassion; sympathy

Example Sentences

tā hěn yǒu tóng qíng xīn jīng cháng bāng zhù bié rén
她很有同情心，经常帮助别人。

She has a lot of compassion and often helps others.

duì ruò zhě yào yǒu tóng qíng xīn
对弱者要有同情心。

One should have sympathy for the weak.

Trace each character, then write the word on your own.

同	同	同	同	同	同	同	同	同		
情	情	情	情	情	情	情	情	情	情	情
情	情	情								
心	心	心	心	心	心	心				